

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2022/LĐ-PT
Ngày: 13-9-2022
V/v tranh chấp đòi tiền lương, bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Lê Thị Hoàng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Hồng Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông
Nguyễn Bá Liệu – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 34/2022/TLPT-LĐ ngày 22/7/2022 về việc: “Tranh chấp đòi tiền lương, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”

Do bản án lao động sơ thẩm số 02/2022/LĐST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4222/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11210/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ cư trú: 273 Đường H, ấp D, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Văn phòng công chứng H; Địa chỉ trụ sở: 119 Đường T, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Nhật Tú T2, sinh năm 1984; chức vụ: Trưởng Văn phòng công chứng H. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Phương D, sinh năm 1973; Thường trú: Số 87/2 đường B, Cư xá T, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền số 258-GUQ/HNTT ngày 01/8/2019) (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Văn phòng công chứng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 24/6/2019, tại Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 27/11/2019, tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/6/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 27 tháng 5 năm 2022, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày sự việc như sau:

Tháng 10/2015 bà vào làm việc tại Văn phòng công chứng H theo chế độ hợp đồng. Đến cuối năm 2016 bà đứng tên hợp danh cùng với bà Hồ Nhật Tú T2 tại Văn phòng công chứng H. Đến tháng 02/2019 bà xin nghỉ việc tại Văn phòng công chứng, được Văn phòng công chứng và bà T2 đồng ý. Bà T2 đã làm thủ tục xóa tên tư cách thành viên hợp danh của bà và xóa tên bà khỏi Văn phòng công chứng vào ngày 20/02/2019 (kèm theo chứng cứ mà bà T2 đưa cho bà) nhưng bà T2 không nộp hồ sơ về Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục xóa tên bà khỏi Văn phòng công chứng trong khi bà đã nghỉ việc từ ngày 20/02/2019.

Ngày 07/3/2019 bà nộp đơn xin rút hợp danh gửi đến Sở Tư pháp nhưng Sở Tư pháp đều từ chối với lý do không thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp.

Ngày 09/12/2019 Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà đối với Văn phòng công chứng H và ngày 05/8/2020 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án, buộc Văn phòng công chứng H phải làm thủ tục xóa tên bà khỏi Văn phòng công chứng nhưng bà T2 không đồng ý và kháng cáo bản án số 1150/2020/KDTMST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07/5/2021 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vì lý do Văn phòng công chứng H đã rút đơn kháng cáo. Ngày 03/10/2021 sau khi nhận được quyết định đình chỉ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bà có gửi đơn đến Sở Tư pháp yêu cầu xóa tên bà khỏi Văn phòng công chứng H nhưng sau đó bà nhận được công văn số 3888/STP-TTR ngày 27/10/2021 hướng dẫn bà đến cơ quan Thi hành án để yêu cầu thi hành bản án đã có hiệu lực của Tòa án.

Ngày 25/11/2021 bà nhận được công văn số 4263/STP-TTR ngày 15/11/2021 của Sở Tư pháp trả lời bà rằng: Vào ngày 04/02/2021 Sở Tư pháp đã ghi nhận nội dung chấm dứt tư cách thành viên hợp danh và xóa đăng ký hành nghề công chứng viên tại Văn phòng công chứng H đối với bà và đính kèm giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng H số 41.02.0020/TP-CC-ĐKHN ngày 08/8/2018. Cũng trong ngày 25/11/2021 bà nhận được lá thư thứ hai của Sở Tư pháp yêu cầu bà ngày 26/11/2021 đến Sở Tư pháp để nhận quyết định miễn nhiệm công chứng viên của bà.

Việc bà không hành nghề công chứng từ ngày 20/02/2019 đến nay là do bà T2 yêu cầu bà không ký hồ sơ nữa để bà T2 làm thủ tục xóa tên bà. Mặt khác, ngày 05/02/2021 Văn phòng công chứng H đã nộp cho Tòa án 01 văn bản thỏa thuận về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của bà ngày 25/01/2021, trong đó có chữ ký của các thành viên gồm bà T2, bà và bà Châu Kim N. Nếu căn cứ theo văn bản thỏa thuận ngày 25/01/2021 thì bà vẫn còn đang hành nghề

công chứng viên tại Văn phòng công chứng H. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại cho bà từ ngày 21/02/2019 đến nay là 300.000.000đ do không xóa tên bà khỏi Văn phòng công chứng H, dẫn đến việc bà không thể làm việc nơi khác, làm mất thu nhập của bà.

+ Bà xin rút yêu cầu về việc buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại về danh dự và uy tín cho bà.

+ Bà xin rút yêu cầu về việc buộc Văn phòng công chứng H phải trả tiền lương 20 ngày của bà là 20.000.000đ vì bị đơn đã trả cho bà rồi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà công khai xin lỗi người yêu cầu công chứng, tập thể nhân viên, công chứng viên Văn phòng công chứng H; yêu cầu bà bồi thường thiệt hại số tiền 799.500.000đ do gây thiệt hại làm giảm hồ sơ công chứng trong sáu tháng đầu năm 2019 khoảng 1.585 hồ sơ theo quy định pháp luật; yêu cầu bà bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000đ đối với hồ sơ công chứng số 00006643 ký ngày 16/6/2017 đã có kết luận của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật. Bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu trên của bị đơn vì các yêu cầu trên hoàn toàn vô lý và không có cơ sở.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 25/9/2020 và tại phiên tòa ngày 31/3/2021, bà Trần Thị Phương D là người đại diện của bị đơn Văn phòng công chứng H trình bày:

Văn phòng công chứng H có 03 thành viên hợp danh gồm: Hồ Nhật Tú T2, Trần Thị T và Châu Kim N.

Ngày 20/02/2019, công chứng viên Trần Thị T tự ý nghỉ việc khi chưa nộp đơn xin nghỉ việc tại Văn phòng và đến ngày 02/5/2019 thì Văn phòng công chứng mới nhận được bưu kiện do bà T gửi đến trong đó có đơn xin nghỉ việc và đơn xin rút hợp danh tại văn phòng công chứng. Sau ngày công chứng viên Trần Thị T tự ý nghỉ việc (ngày 20/02/2019) thì ngày 17/3/2019, bà T có cung cấp thông tin cho truyền thông và Báo VTC News có viết bài “Xin nghỉ việc nhân viên bị Văn phòng công chứng quỵt lương, treo bằng công chứng viên”, Báo Công lý và Xã hội viết bài “Văn phòng Công chứng nhùng nhằng không cho công chứng viên rút hợp danh” để phản ánh việc Văn phòng công chứng H không thực hiện việc cho rút thành viên hợp danh và không trả lương cho công chứng viên Trần Thị T (bà T nêu rõ trên VTC News: “... bà T2 còn bỏ nhiệm trái quy định pháp luật người mới thay thế trong khi hồ sơ của tôi chưa được giải quyết ...”, “... bà T2 cập nhật tên công chứng viên Châu Kim N vào phía sau giấy đăng ký kinh doanh của Văn phòng cũng với tư cách là công chứng viên hợp danh...”).

Tuy nhiên căn cứ Biên bản làm việc của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh ngày 03/5/2019: Công chứng viên Trần Thị T thừa nhận có ký tên trong biên bản họp hội đồng thành viên ngày 25/12/2018 để bổ sung thành viên hợp danh Châu Kim N vào Văn phòng, ngoài ra đại diện Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh trong cuộc họp cũng trả lời chị Thảo về việc giải quyết đăng ký bổ

sung công chứng viên Châu Kim N với tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng H ngày 25/12/2018 là có cơ sở và đúng quy định pháp luật.

Văn phòng công chứng chưa giải quyết cho thôi tư cách hợp danh của bà T là hợp lý bởi: Có đơn tố cáo của công dân về hành vi trái pháp luật và vi phạm đạo đức nghề nghiệp đối với công chứng viên Trần Thị T về việc tranh chấp hợp đồng giao dịch yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại và một số việc công chứng khác hiện đang giải quyết tại Tòa án, Viện kiểm sát, Công an; có đơn tố cáo một mảnh đất thực hiện công chứng hai lần đối với thửa đất số 548 tờ bản đồ 26, xã T, huyện C của ông Đoàn Hồng H và ông Phạm Văn T3 tại Văn phòng công chứng C (nay là Văn phòng Công chứng D) chứng nhận số công chứng: 029437 và sau đó ngày 16/6/2017 bà Trần Thị T3 tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Phạm Văn T3 tại Văn phòng công chứng Q (nay là Văn phòng công chứng H) chứng nhận, số công chứng: 00006643 do công chứng viên Trần Thị T ký.

Lỗi là do bà T công chứng sai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; khi bà T nghỉ việc cũng không làm đơn xin nghỉ việc, khi Văn phòng công chứng nhắc nhở thì bà T mới nộp đơn xin nghỉ việc nên bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trước đây, bị đơn yêu cầu bà T phải công khai xin lỗi người yêu cầu công chứng, tập thể nhân viên, công chứng viên Văn phòng công chứng H; yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại số tiền 799.500.000đ do gây thiệt hại làm giảm hồ sơ công chứng trong sáu tháng đầu năm 2019 khoảng 1.585 hồ sơ theo quy định pháp luật; yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000đ đối với hồ sơ công chứng số 00006643 ký ngày 16/6/2017. Ngày 27/8/2019, Bộ Tư pháp ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt 9.000.000đ và tước thẻ hành nghề công chứng viên đối với bà T.

- Ngày 05/02/2021 bị đơn nộp Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó phía bị đơn rút 02 yêu cầu sau: Yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại số tiền 799.500.000đ do gây thiệt hại làm giảm hồ sơ công chứng trong sáu tháng đầu năm 2019 khoảng 1.585 hồ sơ theo quy định pháp luật; yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000đ đối với hồ sơ công chứng số 00006643 ký ngày 16/6/2017.

Bản án lao động sơ thẩm số 02/2022/LĐST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 15, Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 172, Điều 180 Luật Doanh nghiệp; Điều 468, Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 35, Điều 72, Điều 73 Luật Công chứng năm 2014; Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 4, Điều 18 Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; Điều 21 Nghị định số: 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi

tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động và Điều 3 Thông tư số: 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số: 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015; Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T: Buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại cho bà T trong những ngày không được làm việc là 260.876.667 đồng, thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc Văn phòng công chứng H phải trả cho bà T tiền lương 20 ngày là 20.000.000 đồng và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T về việc buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại về danh dự và uy tín cho bà T.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Văn phòng công chứng H về việc yêu cầu bà Trần Thị T phải bồi thường thiệt hại do làm giảm hồ sơ công chứng trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền là 799.500.000 đồng và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Văn phòng công chứng H đòi bà T bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000 đồng đối với hồ sơ công chứng số 00006643 ký ngày 16/6/2017.

4. Bác yêu cầu của Văn phòng công chứng H về việc buộc bà Trần Thị T phải công khai xin lỗi người yêu cầu công chứng, công chứng viên, tập thể nhân viên Văn phòng công chứng H.

5. Về án phí:

Án phí lao động sơ thẩm buộc Văn phòng công chứng H phải nộp là 7.826.300 đồng và án phí lao động sơ thẩm buộc Văn phòng công chứng H phải nộp là 300.000 đồng. Tiền án phí này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 32.990.000đ đồng mà Văn phòng công chứng H đã nộp theo biên lai thu số 0022958 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn lại cho Văn phòng công chứng H số tiền là 24.863.700 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 17/6/2022, bị đơn kháng cáo với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bị đơn Văn phòng công chứng H có bà Hồ Nhật Tú T2 đại diện theo pháp luật và bà Trần Thị Phương D đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:

Bà Trần Thị T là Công chứng viên hợp danh không phải là người lao động nên bà T (nguyên đơn) khởi kiện đòi tiền lương là không đúng, do đó Văn phòng công chứng không đồng ý trả tiền lương cho những ngày không được làm việc cho người lao động theo bản án sơ thẩm. Văn phòng công chứng xác định các phiếu lương mà nguyên đơn nộp tại Cấp sơ thẩm là đúng, trong các phiếu lương có phần lương mốc chính và % CP+HD (chi phí và số hợp đồng đã công chứng), đây không phải tiền lương cho người lao động mà là thu nhập hàng tháng mà thành viên hợp danh được trả. Bị đơn xác nhận thu nhập hàng tháng mà bà T nhận được là 30.000.000 đồng. Sau khi nghỉ việc, bà T thường xuyên có mặt tại Văn phòng công chứng Nguyễn Tất Thành ở gần Văn phòng công chứng H, việc này đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của bị đơn. Bị đơn mong muốn nguyên đơn suy nghĩ lại về những việc mà nguyên đơn đã làm trong thời gian hành nghề tại Văn phòng công chứng. Bị đơn muốn hai bên nói chuyện trên tinh thần hợp tác, thỏa thuận, nếu nguyên đơn đồng ý bị đơn sẽ hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Về lý do bị đơn không thể thực hiện việc xóa tên thành viên hợp danh của nguyên đơn ra khỏi danh sách công chứng viên của văn phòng, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Cấp sơ thẩm. Công chứng viên hợp danh khi nghỉ việc muốn rút tên khỏi danh sách công chứng viên của Văn phòng công chứng thì phải được sự đồng ý của các thành viên hợp danh, tuy nhiên thời gian sau ngày 20/02/2019, thành viên hợp danh là bà Châu Kim N bị bệnh, phải về quê điều trị gần 3, 4 tháng, sau đó bà Châu Kim N cũng không đồng ý cho nguyên đơn rút tên khỏi danh sách thành viên nên bị đơn không thể thực hiện được việc xóa tên thành viên hợp danh cho bà T. Bị đơn xác nhận khi làm thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng H (chuyển đổi tên từ Văn phòng công chứng Q), bị đơn đã tiến hành thủ tục đề nghị cấp thẻ công chứng viên cho các công chứng viên của Văn phòng và đã được Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh cấp thẻ cho các công chứng viên theo quy định trong đó có bà T, việc giao thẻ công chứng viên này bộ phận văn phòng của bị đơn đã giao thẻ công chứng viên cho bà T hay chưa thì bị đơn không biết. Đề nghị Hội đồng xét xử Cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự khi giải quyết vụ án sơ thẩm, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, đình chỉ giải quyết các yêu cầu đã được hai bên đương sự rút yêu cầu trong quá trình giải quyết xét xử vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà chỉ đúng tên thành viên hợp danh dùng cho Văn phòng công chứng H do lúc đó các quy định về công chứng buộc Văn phòng công chứng Q phải đổi tên và phải có ít nhất hai thành viên hợp danh. Bà không có góp vốn, phân chia lợi nhuận cũng như có quyền gì trong hoạt động của Văn phòng công chứng của thành viên hợp danh, bà chỉ là người làm công ăn lương. Hiện nay bà đang giữ thẻ công chứng viên của bà hành nghề tại Văn phòng công chứng Q trước đây, không thấy bị thu hồi hay hủy bỏ gì. Bà không biết việc Văn phòng đã tiến hành thủ tục đề nghị cấp thẻ công chứng viên cho các công chứng viên của Văn phòng và đã được Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh cấp thẻ cho các công

chứng viên theo quy định trong đó có bà T, đến nay bà cũng chưa được nhận thẻ công chứng viên này. Việc bị đơn tự ý giữ thẻ công chứng viên của bà là vi phạm quy định của Luật công chứng. Bà vẫn giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại Cấp sơ thẩm. Bà nghỉ việc tại Văn phòng công chứng H từ ngày 20/02/2019 nhưng bị đơn không làm thủ tục xóa tên bà ra khỏi danh sách thành viên công chứng viên của văn phòng làm bà không làm việc được tại các tổ chức hành nghề công chứng nào khác, gây thiệt hại đến thu nhập hàng tháng của bà. Bà khiếu nại và yêu cầu Sở Tư pháp cho bà xóa tên thì không được giải quyết, bà khởi kiện tại Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bản án sơ thẩm ngày 05/8/2020 cũng đã tuyên buộc bị đơn phải thực hiện việc xóa tên cho bà nhưng bị đơn kháng cáo kéo dài, trong khi chờ giải quyết phúc thẩm, bị đơn lại nộp hồ sơ lên Sở Tư pháp (trong đó có tài liệu là Biên bản họp thành viên ngày 25/01/2021) nói bà tự nguyện xin rút đơn, ngày 04/02/2021, Sở Tư pháp đã xóa tên bà nhưng không cho bà biết, đến tháng 05/2021 thì bị đơn mới rút kháng cáo, do Covid và do phải chỉnh sửa án sơ thẩm nên tháng 10/2021 bà yêu cầu Sở Tư pháp xóa tên bà theo bản án sơ thẩm thì Sở Tư pháp lại yêu cầu bà qua Cơ quan thi hành án, đến tháng 11/2021 thì Sở Tư pháp mới báo lại cho bà biết là bị đơn đã làm thủ tục xóa tên cho bà từ tháng 02/2021. Bà xác định là mình không có ký tên vào Biên bản họp thành viên của bị đơn ngày 25/01/2021 và bà đang đợi giải quyết kháng cáo của bị đơn, từ sau khi nghỉ việc bà không có mặt tại Văn phòng công chứng bị đơn. Việc bà có mặt tại văn phòng công chứng Nguyễn Tất Thành gần đó là để công chứng một số giấy tờ liên quan đến đất đai của cá nhân bà. Trong quá trình hành nghề công chứng tại Văn phòng công chứng H, nếu bà có sai phạm, công chứng sai quy định của pháp luật thì bà sẵn sàng chịu trách nhiệm, bà chấp nhận bồi thường theo quyết định của Tòa án. Đề nghị Cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của bị đơn, nhận thấy Cấp sơ thẩm khi giải quyết yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của nguyên đơn do hành vi của bị đơn gây ra, Cấp sơ thẩm xác định hành vi không tiến hành làm thủ tục xóa tên nguyên đơn ra khỏi danh sách thành viên hợp danh của bị đơn đã gây thiệt hại cho nguyên đơn là đúng quy định. Cấp sơ thẩm xác định thời gian bị thiệt hại do hành vi của bị đơn gây ra từ 20/02/2019 đến ngày 04/5/2021 là ngày Sở Tư pháp chấp nhận xóa tên nguyên đơn ra khỏi danh sách công chứng viên của Văn phòng công chứng H là đúng quy định. Gây thiệt hại thì phải bồi thường, tuy nhiên nguyên đơn không chứng minh được thiệt hại xảy ra, Cấp sơ thẩm căn cứ vào thu nhập từ tiền lương bình quân 6 tháng trước khi nguyên đơn nghỉ việc để xác định bị đơn phải bồi thường cho những ngày nguyên đơn không được làm

việc là không có căn cứ. Mức lương 30.000.000 đồng/tháng là thu nhập tại Văn phòng công chứng H, ở các văn phòng công chứng khác thì mức lương công chứng viên cũng khác nhau. Trong trường hợp này, nguyên đơn phải chứng minh được nguyên đơn đã thực hiện việc xin làm việc tại các tổ chức hành nghề công chứng khác nhưng không được chấp nhận do chưa xóa tên thì mới có căn cứ để bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn nằm trong thời hạn luật định, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về tiền lương” được quy định tại khoản 5 Điều 32 và “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” được quy định tại khoản 6 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp.

[1.3] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C do bị đơn có địa chỉ trụ sở tại xã T, huyện C là xác định đúng Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Cấp sơ thẩm tiến hành tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị Phương Dung là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt mà không rõ lý do căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Quan hệ lao động giữa hai bên:

Bà Trần Thị T làm việc tại Văn phòng công chứng Q từ tháng 10/2015 theo chế độ công chứng viên hợp đồng. Đến tháng 11/2016, bà T chuyển từ công chứng viên hợp đồng sang công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng H. Tháng 01/2017, Văn phòng công chứng Q thực hiện thủ tục đổi tên và đăng ký thành lập mới Văn phòng công chứng H. Trên pháp lý, bà T là công chứng viên hợp danh tại Văn phòng công chứng H. Tuy nhiên, thực chất bà T chỉ làm công lĩnh lương hàng tháng, không đồng sở hữu chung với bà Hồ Nhật Tú T2, không góp vốn cũng như không chia lợi nhuận với Văn phòng công chứng H, việc đứng tên thành viên hợp danh chỉ là trên danh nghĩa. Điều này phía bị đơn cũng thừa nhận thông qua việc xác định thu nhập bình quân hàng tháng trả cho bà T là 30.000.000 đồng tạo phiên tòa ngày 31/3/2021 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm; bị đơn xác nhận các tài liệu chứng cứ là các Phiếu lương tháng 5, 7, 10, 12/2018 do nguyên đơn cung cấp là đúng, tuy nhiên cho rằng đây là thu nhập được bị đơn trả cho thành viên hợp danh. Ý kiến này của bị đơn là không đúng sự thật khách quan của mối quan hệ giữa hai bên. Căn cứ Thông báo số 16-TB/VPCCHNTT ngày 22/4/2019 về việc không chi trả lương cho bà Trần Thị T (Công chứng viên văn phòng) do bà T tự ý nghỉ việc không có đơn xin nghỉ việc kể từ sau ngày 20/02/2019, xác định có việc trả lương cho người lao động từ phía người sử dụng lao động để người lao động thực hiện các công

việc của một công chứng viên tại Văn phòng công chứng H. Đồng thời trên thực tế giải quyết vụ án thể hiện từ tháng 02/2019 bà T làm đơn xin nghỉ việc, bị đơn đồng ý cho nghỉ việc từ ngày 20/02/2019 nhưng không trả tiền lương cho bà T từ ngày 01/02/2019 đến ngày 20/02/2019; Sau khi nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả tiền lương còn thiếu và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trong quá trình giải quyết tại Cấp sơ thẩm, bị đơn mới trả cho nguyên đơn tiền lương 20 ngày còn thiếu từ ngày 01/02/2019 đến ngày 20/02/2019 là 20.000.000 đồng, sự việc này thể hiện bị đơn đã xác nhận đó là tiền lương.

Cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ giữa nguyên đơn và Văn phòng công chứng H thực chất là quan hệ lao động - là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động và trả lương giữa người sử dụng lao động là Văn phòng công chứng H và người lao động là bà T là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết tại Cấp sơ thẩm, các bên đương sự không có tranh chấp về việc chấm dứt hợp đồng lao động, không có tranh chấp về việc yêu cầu tuyên bố đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

Như vậy quan hệ lao động giữa hai bên chấm dứt kể từ sau ngày 20/02/2019, trừ các nghĩa vụ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động mà các bên buộc phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

[2.2] Mối quan hệ pháp luật giữa thành viên hợp danh là bà Trần Thị T với công ty hợp danh Văn phòng công chứng H:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng số 41.02.0020/TP-CC-ĐKHD ngày 08/8/2018 do Sở Tư pháp – UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Văn phòng công chứng H tại Mục 5 về Danh sách công chứng viên thì Công chứng viên hợp danh được đăng ký hoạt động là bà Hồ Nhật Tú T2 và bà Trần Thị T và Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng là ông Nguyễn Sơn H2 và ông Hoàng Vũ D2.

Căn cứ quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 34 Luật công chứng thì Công chứng viên hợp danh và Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng là hình thức hành nghề của Công chứng viên tại Văn phòng công chứng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật công chứng thì *“Văn phòng công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của mình khi thực hiện đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng”*.

Điểm k và l khoản 1 Điều 7 Luật công chứng quy định về các hành vi bị nghiêm cấm đối với Công chứng viên trong hoạt động nghề nghiệp:

“k. Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;

l. Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;”

Về pháp lý, bà Trần Thị T là Công chứng viên hợp danh, là thành viên hợp danh của Công ty hợp danh là Văn phòng công chứng H. Mặc cho trên thực tế

bà Trần Thị Thảo không góp thành lập công ty, không được phần chia lợi nhuận, không có các quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh mà pháp luật quy định trong Công ty hợp danh (Luật doanh nghiệp) và quan hệ giữa bà Trần Thị T và Văn phòng công chứng H là quan hệ hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động.

[2.3] Sau khi được Sở Tư pháp thực hiện đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng, Công chứng viên Trần Thị T chỉ được hành nghề công chứng tại Văn phòng công chứng H. Công chứng viên Trần Thị T bị cấm hành nghề công chứng viên tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào khác, tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý ... theo quy định tại Điều 7 của Luật công chứng.

[2.4] Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Công chứng quy định: *“Khi công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động tại tổ chức hành nghề công chứng.”*, xác định:

- Trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên khi công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng là của tổ chức hành nghề công chứng, trong trường hợp này là của Văn phòng công chứng H.

- Công chứng viên Trần Thị T dù có hình thức hành nghề là Công chứng viên hợp danh và Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không được ký văn bản công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng.

[2.5] Việc bị đơn giữ Thẻ công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng H của bà Trần Thị T là không đúng quy định.

Cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 là chưa chính xác bởi Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/3/2021, không áp dụng hồi tố đối với các trường hợp xảy ra trước ngày 26/3/2021.

[2.6] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 12/10/2018, xác định Văn phòng công chứng H đã họp hội đồng thành viên về việc tiếp nhận yêu cầu xin rút tên khỏi danh sách thành viên hợp danh, chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên Trần Thị T kể từ ngày 12/10/2018 và tiếp nhận yêu cầu chuyển sang làm việc theo chế độ hợp đồng của công chứng viên Trần Thị T. Biên bản này có đầy đủ chữ ký của 5 công chứng viên thuộc Văn phòng công chứng H (trong đó có chữ ký của bà Châu Kim N). Tuy nhiên sau cuộc họp này, Văn phòng công chứng H không tiến hành làm các thủ tục đăng ký xóa tên thành viên hợp danh và bổ sung

công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng đối với bà Trần Thị T tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Tài liệu Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 12/10/2018 là một trong các căn cứ để Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Bản án sơ thẩm số 1150/2020/KDTM-ST chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc *“Tuyên bố chấm dứt thành viên hợp danh của công chứng viên bà Trần Thị T tại Văn phòng công chứng H. Buộc Văn phòng công chứng H thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng công chứng H tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung xóa tên công chứng viên hợp danh Trần Thị T khỏi Văn phòng công chứng H”*. Sau đó bị đơn kháng cáo Bản án số 1150/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 07/5/2021 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vì lý do Văn phòng công chứng H đã rút đơn kháng cáo nên Bản án sơ thẩm số 1150/2020/KDTM-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật.

[2.7] Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị T với Văn phòng công chứng H, ngày 20/02/2019 xác định có:

- Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 20/02/2019 có chữ ký của bà T và Trưởng văn phòng công chứng là bà Hồ Nhật Tú T2, không có chữ ký của bà Châu Kim N đã ghi nhận nội dung:

“1. Tiếp nhận yêu cầu xin rút tên khỏi danh sách thành viên hợp danh của thành viên hợp danh sau:

2. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên Trần Thị T kể từ ngày 20/02/2019. Bà Trần Thị T không còn hành nghề công chứng viên tại Văn phòng công chứng H.

3. Bà Trần Thị T phải tiến hành bàn giao công việc, hoàn thành các nghĩa vụ đối với Văn phòng trước ngày 20/02/2019.

4. Văn phòng công chứng H tiến hành các thủ tục đề nghị chấm dứt tư cách thành viên hợp danh và xóa đăng ký hành nghề công chứng tại Văn phòng công chứng H đối với bà Trần Thị T”.

- Tài liệu Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng ngày 20/02/2019 gửi đến Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh có chữ ký của Trưởng văn phòng và đóng dấu của Văn phòng công chứng H (mẫu TP-CC-10 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2015/TT-BTP) có nội dung thể hiện: *“Đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng H như sau: Văn phòng công chứng H báo giảm 01 Công chứng viên hợp danh là Công chứng viên Trần Thị T, sinh năm 1958, nguyên quán Củ Chi, thường trú tại xã T, huyện C. TP.Hồ Chí Minh, CMND số 020267860 cấp ngày 05/09/2000 tại Công an TP.Hồ Chí Minh. Quyết định bổ nhiệm Công chứng viên số 2815/QĐ-BTP ngày 31/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Công chứng viên Trần Thị T chấm dứt tư cách thành viên hợp danh và xóa đăng ký hành nghề tại Văn phòng công chứng H kể từ ngày 20/02/2019.”*

Căn cứ tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp là Thông báo số 175/2019/TB ngày 31/5/2019 của Văn phòng công chứng H về việc hủy Biên bản họp hội đồng thành viên và Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động ngày 20/02/2019, xác định hai tài liệu do bị đơn cung cấp nói trên là có thật. Hội đồng xét xử xác định Văn phòng công chứng H biết rõ trách nhiệm của mình trong việc tiến hành các thủ tục xóa thành viên hợp danh đối với công chứng viên Trần Thị T, tuy nhiên sau khi làm hai văn bản này, Văn phòng công chứng H đã không chịu thực hiện trách nhiệm của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc Văn phòng công chứng H cho rằng thành viên hợp danh khác của Văn phòng là bà Châu Kim N không đồng ý bà Trần Thị T rút tên khỏi danh sách thành viên là không có căn cứ bởi tại Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 12/10/2018, bà Châu Kim N đã ký vào biên bản này đồng ý việc bà T rút tên khỏi danh sách thành viên.

[2.8] Do Văn phòng công chứng H đã không chịu thực hiện trách nhiệm của mình nộp hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng ngày 20/02/2019 gửi đến Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh nên ngày 07/3/2019, bà Trần Thị T đã làm đơn xin giải quyết việc rút hợp danh tại Văn phòng công chứng H nhưng không được chấp nhận do bà T không có quyền. Đến ngày 26/6/2019, bà T mới khởi kiện vụ án này tại Tòa án nhân dân huyện C.

[2.9] Các lý do bị đơn cho rằng Văn phòng công chứng chưa giải quyết cho thôi tư cách hợp danh của nguyên đơn gồm:

- Có đơn tố cáo của công dân về hành vi trái pháp luật và vi phạm đạo đức nghề nghiệp đối với công chứng viên Trần Thị T về việc tranh chấp hợp đồng giao dịch yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại và một số việc công chứng khác hiện đang giải quyết tại Tòa án, Viện kiểm sát, Công an;

- Có đơn tố cáo một mảnh đất thực hiện công chứng hai lần đối với thửa đất số 548 tờ bản đồ 26, xã T, huyện C của ông Đoàn Hồng H và ông Phạm Văn T3 tại Văn phòng công chứng C (nay là Văn phòng Công chứng D) chứng nhận số công chứng 029437 và sau đó ngày 16/6/2017 bà Trần Thị T3 tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Phạm Văn T3 tại Văn phòng công chứng Q (nay là Văn phòng công chứng H) chứng nhận, số công chứng 00006643 do công chứng viên Trần Thị T ký. Lỗi là do bà T công chứng sai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như vừa nêu ở trên;

- Khi bà T nghỉ việc cũng không làm đơn xin nghỉ việc, khi Văn phòng công chứng nhắc nhở thì bà T mới nộp đơn xin nghỉ việc.

Bị đơn không trình bày được căn cứ quy định pháp luật nào cho phép bị đơn không thực hiện hành vi tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng công chứng H tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung xóa tên công chứng viên hợp danh Trần Thị T khỏi Văn phòng công chứng H vì các lý do nói trên.

[2.10] Điểm g khoản 2 Điều 17 Luật công chứng quy định: Công chứng viên có nghĩa vụ “Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh”.

Điều 38 Luật công chứng về bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng quy định: “1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng; 2. Công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.”

Điều 71 Luật công chứng về xử lý vi phạm đối với công chứng viên quy định: “Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

Như vậy, ngay cả trong trường hợp Công chứng viên Trần Thị T chấm dứt hành nghề công chứng viên và chấm dứt tư cách thành viên hợp danh tại Văn phòng công chứng H, căn cứ các quy định nói trên của Luật công chứng, Công chứng viên Trần Thị T vẫn phải chịu trách nhiệm đối với các hồ sơ công chứng đã được bà T thực hiện trong quá trình hành nghề công chứng. Lý do bị đơn giải thích cho nguyên nhân không thực hiện đăng ký xóa tên công chứng viên hợp danh đối với bà T để chờ giải quyết khiếu nại, tố cáo, chờ giải quyết tranh chấp bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

[2.11] Do Văn phòng công chứng H có hành vi không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng công chứng H tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung xóa tên công chứng viên hợp danh Trần Thị T khỏi Văn phòng công chứng H nên Công chứng viên Trần Thị T đương nhiên không được hành nghề công chứng tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào khi chưa được xóa tên ra khỏi danh sách công chứng viên của Văn phòng công chứng H, bà Trần Thị T đương nhiên bị thiệt hại, bị mất thu nhập thường xuyên hàng tháng do quy định của pháp luật về hành nghề công chứng viên.

[2.12] Hội đồng xét xử không thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc nguyên đơn phải chứng minh được nguyên đơn đã thực hiện việc xin làm việc tại các tổ chức hành nghề công chứng khác nhưng không được chấp nhận do chưa xóa tên thì mới có căn cứ để bồi thường.

[2.13] Căn cứ khoản 1 Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015 về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định “Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp

Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.” và căn cứ Điều 72 Luật công chứng về xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng quy định: “Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật”, nhận thấy Văn phòng công chứng H đã có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T gây thiệt hại, do đó Văn phòng công chứng H phải bồi thường.

[2.14] Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015 về nguyên tắc bồi thường thiệt hại thì *“Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời”*. Do hành vi vi phạm của bị đơn làm giảm đi thu nhập thường xuyên bình quân hàng tháng mà nguyên đơn có thể có được trong thời gian từ sau ngày 20/02/2021 nếu nguyên đơn tiếp tục làm việc, hành nghề công chứng tại Văn phòng công chứng H cho đến khi thực hiện xong thủ tục xóa tên trong danh sách công chứng viên thuộc Văn phòng công chứng H, yêu cầu bồi thường khoản thu nhập bị mất từ tiền lương của nguyên đơn là có cơ sở. Phía bị đơn cũng đã xác định thu nhập bình quân hàng tháng của nguyên đơn (thành viên hợp danh) là 30.000.000 đồng/tháng. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 584, Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định nghĩa vụ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là đúng quy định, xác định căn cứ tính thiệt hại phát sinh là 30.000.000 đồng/tháng là có cơ sở; Tuy nhiên do đây là trường hợp tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và các bên không còn quan hệ hợp đồng lao động, Cấp sơ thẩm nhận định khoản thiệt hại là khoản thu nhập bị mất từ tiền lương với nội dung là *“Tiền lương làm căn cứ để giải quyết vụ án là tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề trước khi sự việc xảy ra”* là không chính xác.

[2.15] Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Cấp sơ thẩm xác định thời gian bị thiệt hại do hành vi của bị đơn gây ra từ ngày 20/02/2019 đến ngày 04/5/2021 là ngày Sở Tư pháp chấp nhận xóa tên nguyên đơn ra khỏi danh sách công chứng viên của Văn phòng công chứng H là đúng quy định.

[2.16] Trong khoảng thời gian từ ngày 20/02/2019 đến ngày 04/5/2021, ngày 27/8/2019 Bộ Tư pháp ban hành quyết định số 38/QĐ-BTP về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với nguyên đơn bằng hình thức: “Hình phạt chính là phạt tiền 9.000.000 đồng, hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 12 tháng kể từ ngày 27/8/2019 đến ngày 27/8/2020”.

Cấp sơ thẩm tính thiệt hại phát sinh tính từ ngày 21/02/2019 đến ngày 26/8/2019 là khoảng thời gian do phía bị đơn không xóa tên công chứng viên của bà T đến ngày bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 27/8/2019 là 6 tháng 05 ngày, trên cơ sở thu nhập bình quân bị mất là 30.000.000 đồng/tháng, bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường số tiền là 185.000.000 đồng là đúng.

Cấp sơ thẩm xác định thiệt hại phát sinh từ ngày 27/8/2019 đến ngày 04/02/2021 (là ngày Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận nội dung chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của nguyên đơn) là 01 năm 5 tháng 05 ngày, thời gian này nguyên đơn vẫn còn là thành viên hợp danh tại Văn phòng công chứng H nên thời gian này bị đơn vẫn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên

đơn trong những ngày không được làm việc, áp dụng mức lương tối thiểu vùng được áp dụng là 4.420.000 đồng/tháng để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn trong 01 năm 5 tháng 5 ngày với số tiền là 75.876.667 đồng là chưa chính xác bởi nguyên đơn chỉ bị xử phạt hành chính tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/8/2019 đến ngày 27/8/2020; sau ngày 27/8/2020, do không có bất kỳ hình thức xử phạt nào khác từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nguyên đơn khôi phục lại quyền sử dụng thẻ công chứng viên; do đó đúng ra khoảng thời gian kể từ sau ngày 27/8/2019 đến ngày 04/02/2021 Cấp sơ thẩm phải tính thiệt hại trên cơ sở thu nhập bình quân hàng tháng bị mất là 30.000.000 đồng/tháng. Do nguyên đơn không có kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm trong đó có việc *“phải bồi thường thiệt hại cho bà T trong những ngày không được làm việc là 260.876.667 đồng”*, đề nghị này là có lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử không tính lại số tiền buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

[2.17] Cấp sơ thẩm tuyên xử *“Buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại cho bà T trong những ngày không được làm việc là 260.876.667 đồng”* là không chính xác. Để đảm bảo tuyên án đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thống nhất chỉnh sửa ghi nhận lại là *“Buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị T số tiền 260.876.667 đồng do hành vi không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng công chứng H tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung xóa tên công chứng viên hợp danh Trần Thị T khỏi Văn phòng công chứng H.”*

[2.18] Việc Công chứng viên Trần Thị T không được hành nghề công chứng liên tục từ ngày 21/02/2019 đến 04/02/2021 là do Luật công chứng quy định, không phải do lỗi của Công chứng viên Trần Thị T mà hoàn toàn do lỗi của tổ chức hành nghề công chứng là Văn phòng công chứng H.

[2.19] Ngoài thiệt hại ngoài hợp đồng phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 21/02/2019 đến 04/02/2021, bà Trần Thị T còn bị Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên theo Quyết định số 1719/QĐ-BTP ngày 15/11/2021 do không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên theo đề nghị miễn nhiệm công chứng viên tại Công văn số 3441/STP-TC ngày 20/9/2021 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc nguyên đơn xin rút yêu cầu về việc đòi tiền lương 20 ngày là 20.000.000 đồng và rút yêu cầu về việc buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại về danh dự và uy tín cho nguyên đơn theo luật hiện hành đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn là đúng quy định.

[4] Cấp sơ thẩm căn cứ Đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố ngày 05/02/2021, bị đơn rút yêu cầu về việc đòi nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 799.500.000 đồng và rút yêu cầu đòi nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000 đồng để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố này của bị đơn là đúng quy định.

[5] Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải công khai xin lỗi người yêu cầu công chứng, công chứng viên, tập thể nhân viên Văn phòng công chứng H với nhận định nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn, mặt khác yêu cầu của bị đơn không rõ ràng (người yêu cầu công chứng, công chứng viên, tập thể nhân viên là ai), bị đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ là đúng quy định.

[6] Hội đồng xét xử không thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn; bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là đúng quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.. Các yêu cầu này là tranh chấp về dân sự không phải tranh chấp về lao động, tuy nhiên cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về lao động là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, tính lại án phí sơ thẩm theo danh mục án phí đối với tranh chấp về dân sự để đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí lao động phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 15, Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 172, Điều 180 Luật Doanh nghiệp; Điều 468, Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 35, Điều 72, Điều 73 Luật Công chứng năm 2014; Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Văn phòng công chứng H. Sửa Bản án lao động sơ thẩm số 02/2022/LĐST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị T số tiền 260.876.667đ (Hai trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) do hành vi không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng công chứng H tại Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung xóa tên công chứng viên hợp danh Trần Thị T khỏi Văn phòng công chứng H. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị T về việc buộc Văn phòng công chứng H phải trả cho bà T tiền lương 20 ngày là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T về việc buộc Văn phòng công chứng H phải bồi thường thiệt hại về danh dự và uy tín cho bà T.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Văn phòng công chứng H về việc yêu cầu bà Trần Thị T phải bồi thường thiệt hại do làm giảm hồ sơ công chứng trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền là 799.500.000đ (Bảy trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Văn phòng công chứng H đòi bà T bồi thường thiệt hại số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) đối với hồ sơ công chứng số 00006643 ký ngày 16/6/2017.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (Văn phòng công chứng H) về việc buộc bà Trần Thị T phải công khai xin lỗi người yêu cầu công chứng, công chứng viên, tập thể nhân viên Văn phòng công chứng H.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Văn phòng công chứng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.043.800 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm buộc Văn phòng công chứng H phải nộp là 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng là 13.343.800 đồng. Số tiền án phí này căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 32.990.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0022958 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, hoàn lại cho Văn phòng công chứng H số tiền là 19.546.200đ (Mười chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

7. Về án phí lao động phúc thẩm: Văn phòng công chứng H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho Văn phòng công chứng H 300.000 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0044843 ngày 20/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tài

